BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**175.527.512.543**	**110.943.232.851**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**36.278.322.987**	**13.467.680.967**
111	1. Tiền		17.278.322.987	13.467.680.967
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.000.000.000	-
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**7.600.000.000**	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7.600.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**75.878.383.037**	**57.479.439.195**
131	1. Phải thu khách hàng		72.793.442.435	54.367.164.972
132	2. Trả trước cho người bán		1.287.506.137	186.405.530
135	5. Các khoản phải thu khác	4	2.779.035.469	2.925.868.693
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(981.601.004)	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	6	**46.138.734.605**	**34.582.173.037**
141	1. Hàng tồn kho		47.936.860.529	36.247.347.964
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.798.125.924)	(1.665.174.927)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**9.632.071.914**	**5.413.939.652**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	11.090.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.855.925.829	514.255.478
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	269.000.833	132.368.474
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		7.507.145.252	4.756.225.700

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**114.927.764.036**	**156.452.704.432**
220	**II. Tài sản cố định**		**90.375.567.054**	**128.443.892.796**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	30.918.312.583	34.423.612.979
222	*- Nguyên giá*		*176.453.378.966*	*160.899.778.919*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(145.535.066.383)*	*(126.476.165.940)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	51.806.502.248	44.741.659.302
225	*- Nguyên giá*		*83.840.928.540*	*78.745.849.946*
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(32.034.426.292)*	*(34.004.190.644)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	7.160.000.000	38.448.800.000
228	*- Nguyên giá*		*7.160.000.000*	*38.448.800.000*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	490.752.223	10.829.820.515
240	**III. Bất động sản đầu tư**		**9.000.000.000**	**1.200.000.000**
241	- Nguyên giá		9.000.000.000	1.200.000.000
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**12**	**11.884.226.500**	**23.105.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	6.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		4.119.226.500	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		7.765.000.000	20.545.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	(3.440.000.000)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**3.667.970.482**	**3.703.811.636**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.066.070.482	2.101.287.332
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	1.601.900.000	1.602.524.304
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**290.455.276.579**	**267.395.937.283**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**149.673.708.150**	**128.104.127.046**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**127.305.581.427**	**106.659.871.825**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	48.042.121.842	44.962.816.794
312	2. Phải trả người bán		56.884.615.771	44.182.915.649
313	3. Người mua trả tiền trước		9.584.855.780	4.222.463
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.801.613.723	1.320.571.680
315	5. Phải trả người lao động		4.529.146.274	4.143.947.712
316	6. Chi phí phải trả	17	1.926.228.558	488.044.539
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	4.421.761.211	10.921.570.227
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		115.238.268	635.782.761
330	**II. Nợ dài hạn**		**22.368.126.723**	**21.444.255.221**
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	22.245.211.898	21.270.539.746
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		122.914.825	167.002.714
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	6.712.761
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**140.781.568.429**	**139.291.810.237**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	20	**140.781.568.429**	**139.291.810.237**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		68.000.000.000	68.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		52.189.560.000	52.189.560.000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(7.117.025.000)	(7.117.025.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		11.430.660.874	10.254.339.419
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.856.180.329	6.856.180.329
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.422.192.226	9.108.755.489
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**290.455.276.579**	**267.395.937.283**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**216.615.935.942**	**200.796.694.760**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	21	**216.615.935.942**	**200.796.694.760**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	22	**162.445.281.346**	**142.643.332.882**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**54.170.654.596**	**58.153.361.878**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.138.844.173	5.035.315.413
22	7. Chi phí tài chính	24	8.838.282.891	11.525.219.328
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*9.206.282.891*	*9.198.742.100*
24	8. Chi phí bán hàng		29.588.409.132	25.418.811.380
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.462.138.063	14.385.986.499
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**6.420.668.683**	**11.858.660.084**
31	11. Thu nhập khác		37.711.405.804	495.450.651
32	12. Chi phí khác		31.442.141.553	497.601.887
40	**13. Lợi nhuận khác**		**6.269.264.251**	**(2.151.236)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**12.689.932.934**	**11.856.508.848**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	3.352.162.797	2.504.056.247
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**9.337.770.137**	**9.352.452.601**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	26	**1.400**	**1.402**

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN HỒNG THU	LÊ HOÀN	HUỲNH QUANG VINH

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)
THÀNH VIÊN INPACT QUỐC TẾ

Số: 329/2011/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In bưu điện

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In bưu điện được lập ngày 10 tháng 3 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

- Do những hạn chế về phía đơn vị, chúng tôi không tham gia kiểm kê tài sản cố định của đơn vị tại thời điểm cuối năm. Vì vậy chúng tôi không xác định được tính hiện hữu và tính đầy đủ của các khoản mục này;
- Một số khoản công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm kết thúc nên độ kế toán chưa được đối chiếu, xác nhận.
- Giá trị nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định dựa theo đơn giá kế hoạch.Việc xác định giá trị thành phẩm và sản phẩm dở dang không theo một tiêu thức rõ ràng;
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ trong năm được ghi nhận theo Hóa đơn tài chính đã phát hành;

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)

NGUYỄN QUỐC DŨNG
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2011

ĐOÀN THỊ THÚY
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0937/KTV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		230.271.146.768	226.113.446.802
			-	-
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(194.462.565.047)	(196.044.486.781)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(15.555.157.357)	(13.563.212.944)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(9.070.828.491)	(9.395.356.628)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.896.124.745)	(2.714.858.108)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		22.927.924.728	35.576.752.088
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.844.570.405)	(24.193.003.511)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***1.369.825.451***	***15.779.280.918***
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.093.365.453)	(16.789.283.635)
			-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		35.932.000.000	-
			-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(92.500.000.000)	(3.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		92.500.000.000	4.000.000.000
			-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(170.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.458.773.500	18.637.625.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.389.964.729	9.198.742.100
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***39.517.372.776***	***11.447.083.465***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		69.535.288.154	81.810.649.728
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(76.901.948.756)	(77.336.390.128)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(4.038.528.605)	(16.031.536.532)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.671.367.000)	(13.365.611.500)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(18.076.556.207)***	***(24.922.888.432)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**22.810.642.020**	**2.303.475.951**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**13.467.680.967**	**11.164.205.016**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**36.278.322.987**	**13.467.680.967**

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN HỒNG THU	LÊ HOÀN	HUỲNH QUANG VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ IN BƯU ĐIỆN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND		3.781.582.234	2.636.028.979

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN HỒNG THU	LÊ HOÀN	HUỲNH QUANG VINH